

### I. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TẠI QUẦY

#### A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN

Khoản mục	VND	Ngoại tệ	
<b>1. Quản lý tài khoản thanh toán (TKTT)</b>			
1.1 Số tiền gửi tối thiểu khi mở và duy trì TKTT	50.000đ	-	
1.2 Phí quản lý tài khoản thanh toán (TKTT) (tính tròn tháng)	TKTT thông thường	5.500đ/tháng	1 USD (*)
	TKTT thông thường - KH vay (TKTT không gắn Thẻ, SMS vay)	8.500đ/tháng	-
	TKTT có gắn Thẻ	2.750đ/tháng	-
	TKTT có gắn Thẻ - KH vay (TKTT có gắn Thẻ, SMS vay)	5.750đ/tháng	-
	TK thấu chi bảo đảm bằng Thẻ tiền gửi/ thấu chi SXKD/ thấu chi tiêu dùng	Miễn phí	-
1.3 Phí New Combo 1	Phí định kỳ Gói 1 (TKTT, Thẻ Plus/UPI, SMS TKTT)	12.000đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 1 - KH vay (TKTT, Thẻ Plus/UPI, SMS TKTT + SMS vay)	15.000đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 2 (TKTT, Thẻ Visa, SMS TKTT)	17.000đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 2 - KH vay (TKTT, Thẻ Visa, SMS TKTT + SMS vay)	20.000đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 3 (TKTT, Thẻ Master, SMS TKTT)	23.000đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 3 - KH vay (TKTT, Thẻ Master, SMS TKTT + SMS vay)	26.000đ/tháng	-
1.4 Phí New Combo 2	Phí định kỳ Gói 1 (TKTT, Thẻ Plus/UPI, SMS TKTT, IB + MB)	18.600đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 1 - KH vay (TKTT, Thẻ Plus/UPI, SMS TKTT + SMS vay, IB + MB)	21.600đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 2 (TKTT, Thẻ Visa, SMS TKTT, IB + MB)	22.500đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 2 - KH vay (TKTT, Thẻ Visa, SMS TKTT + SMS vay, IB + MB)	25.500đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 3 (TKTT, Thẻ Master, SMS TKTT, IB + MB)	27.000đ/tháng	-
	Phí định kỳ Gói 3 - KH vay (TKTT, Thẻ Master, SMS TKTT + SMS vay, IB + MB)	30.000đ/tháng	-

Khoản mục	VND	Ngoại tệ	
1.5 Phí Combo Boss	Hạng Doanh nghiệp	Phí thường niên (Bao gồm VAT)	
Thẻ tín dụng Visa Gold/ Master Gold	Không hạng/ Member/ Silver (30%)	895.020đ/năm	-
	Gold/ Platinum (50%)	639.300đ/năm	-
	Diamond (75%)	319.650đ/năm	-
Thẻ tín dụng Visa Platinum	Không hạng/ Member/ Silver (30%)	1.315.020đ/năm	-
	Gold/ Platinum (50%)	939.300đ/năm	-
	Diamond (75%)	469.650đ/năm	-
Thẻ tín dụng Visa Signature/ Master World	Không hạng/ Member/ Silver (30%)	1.665.020đ/năm	-
	Gold/ Platinum (50%)	1.189.300đ/năm	-
	Diamond (75%)	594.650đ/năm	-
Thẻ tín dụng Visa Infinite	Không hạng/ Member/ Silver (30%)	14.615.020đ/năm	-
	Gold/ Platinum (50%)	10.439.300đ/năm	-
	Diamond (75%)	5.219.650đ/năm	-
1.6 TKTT yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu chủ TK)		Thỏa thuận; min: 20.000đ/tháng	Thỏa thuận; min: 2USD (*)
1.7 Quản lý TKTT không hoạt động > 6 tháng		10.000đ/tháng	-
1.8 Đóng TKTT trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở		50.000đ	5USD (*)
1.9 Gói tài khoản VIP (*) (TKTT VIP, Thẻ Visa Platinum, SMS, IB + MB)			
Số tiền gửi tối thiểu khi mở và duy trì TK		500.000đ	
Phí định kỳ		Miễn phí. (Số dư bình quân tháng dưới 50 triệu đồng, thu phí 200.000đ/tháng)	
Đóng TK trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở		500.000đ	
Phí giao dịch TKTT		Giảm 50% phí giao dịch qua TK (*)	
Khoản mục	VND	Ngoại tệ	
<b>2. Gửi tiền mặt vào tài khoản thanh toán</b>			
2.1 Nộp tiền mặt (*)	Cùng Tỉnh/TP (*)	Miễn phí	-
	Khác Tỉnh/TP	0,03%; min: 15.000đ - max: 900.000đ	-
2.2 Nhận chuyển khoản từ nước ngoài, báo có vào TKTT (*)		0,045%; min: 50.000đ - max: 4.000.000đ	0,05%; min: 2USD - max: 200USD hoặc tương đương
2.3 Nhận chuyển khoản từ Sacombank Lào, báo có vào TKTT (*)		0,023%; min: 50.000đ - max: 2.000.000đ	0,025%; min: 5USD - max: 100USD
2.4 Nhận chuyển khoản từ Sacombank Campuchia, báo có vào TKTT (*)	Báo có bằng nguyên tệ	-	0,03%; min: 2USD - max: 200USD
	Quy đổi VND, báo có vào tài khoản	0,03%; min: 40.000đ - max: 4.000.000đ	-
<b>3. Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán</b>			
3.1 Rút tiền mặt	Cùng Tỉnh/TP (*)	Miễn phí	-
	Khác Tỉnh/TP	0,03%; min: 15.000đ - max: 900.000đ	-
3.2 Rút tiền mặt trong ngày, nguồn từ NH khác trong nước chuyển vào		0,03%; min: 15.000đ - max: 2.000.000đ	-

Khoản mục	VND	Ngoại tệ	
3.3 Rút ngoại tệ mặt nguồn từ NH trong/ ngoài hệ thống Sacombank chuyển vào	Rút USD	-	0,36%; min: 2USD
	Rút ngoại tệ khác	-	0,55%; min: 3USD hoặc tương đương
3.4 Rút ngoại tệ mặt nguồn từ nộp ngoại tệ mặt vào	Cùng Tỉnh/TP	-	Miễn phí
	Khác Tỉnh/TP	Rút USD - 0,36%; min: 2USD Rút ngoại tệ khác - 0,55%; min: 3USD hoặc tương đương	
<b>4. Chuyển khoản</b>			
4.1 Trong hệ thống (*)	Cùng Tỉnh/TP nơi mở TKTT	Miễn phí	Miễn phí
	Khác Tỉnh/TP nơi mở TKTT	9.000đ/món	0,01%; min: 1USD - max: 20USD (*)
	Nhận bằng CMND	0,03%; min: 15.000đ - max: 900.000đ	-
4.2 Ngoài hệ thống (*)	Cùng Tỉnh/TP nơi mở TKTT	0,02%; min: 15.000đ - max: 900.000đ	0,03%; min: 2USD - max: 50USD (*)
	Khác Tỉnh/TP nơi mở TKTT	0,045%; min: 25.000đ - max: 900.000đ	0,05%; min: 5USD - max: 50USD (*)
	Nhận bằng CMND	0,045%; min: 25.000đ - max: 900.000đ	-
4.3 Điều chỉnh/ Yêu cầu hoàn trả LCK trong hệ thống nhận CMND/ LCK ngoài hệ thống (*)	15.000đ/lần	1USD/lần	

### B. GIAO DỊCH TK TIẾT KIỆM, TG CKH, CCHD

Khoản mục	VND	Ngoại tệ	
<b>1. Quản lý tài khoản</b>			
Số tiền gửi tối thiểu khi mở	50.000đ	50 USD/EUR/...theo ngoại tệ tương ứng	
<b>2. Gửi tiền mặt vào tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn</b>			
2.1 Nộp tiền mặt khác Tỉnh/TP	VND	Áp dụng mức phí mục A.2.1	-
	Loại 50 USD, EUR trở lên	-	0,15%; min: 2 USD, EUR
	Loại 20 USD, EUR trở xuống	-	0,25%; min: 2 USD, EUR
	Ngoại tệ khác	-	0,4%; min: 2 USD hoặc tương đương
2.2 Nhận chuyển khoản từ nước ngoài, báo có vào TK (*)		Áp dụng mức phí mục A.2.2	
<b>3. Rút tiền mặt từ tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn</b>			
3.1 Rút tiền mặt	Cùng Tỉnh/TP	Áp dụng mức phí mục A.3.1	-
	Khác Tỉnh/TP	-	-
3.2 Rút tiền mặt trong ngày, nguồn từ NH khác trong nước chuyển vào		Áp dụng mức phí mục A.3.2	-
3.3 Rút ngoại tệ mặt nguồn từ NH trong/ ngoài hệ thống Sacombank chuyển vào		Áp dụng mức phí mục A.3.3	
3.4 Rút ngoại tệ mặt nguồn từ nộp ngoại tệ mặt vào		Áp dụng mức phí mục A.3.4	

Khoản mục	VND	Ngoại tệ
4. Rút chuyển khoản từ Thẻ tiết kiệm VND để thanh toán	Áp dụng mức phí mục A.4	-
5. Nộp TM/CK vào TK tiền gửi/ tiết kiệm có kỳ hạn	Miễn phí	
6. Rút tiền từ TK có kỳ hạn, Chứng chỉ huy động (bao gồm Tiền gửi Đa Năng)		
6.1 Rút VND trước hạn khác Tỉnh/TP trong kỳ gửi đầu tiên (áp dụng trong trường hợp thời gian thực gửi < 1 tháng)	Áp dụng mức phí mục A.3.1	-
6.2 Rút ngoại tệ trước hạn trong kỳ gửi đầu tiên (áp dụng trong trường hợp thời gian thực gửi < 1 tháng)	-	Áp dụng mức phí mục A.3.3/ A.3.4

### C. GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN

Khoản mục	Mức phí
1. Sao kê/ Sổ phụ tài khoản	
1.1 Sổ phụ TK khác Đơn vị mở tài khoản	10.000đ/ số phụ 1 tháng
1.2 Sổ phụ TK quá khứ (trên 3 tháng kể từ thời điểm hiện tại) cùng Đơn vị mở tài khoản	10.000đ/ số phụ 1 tháng
2. Sao lục chứng từ	
2.1 Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng	20.000đ/ chứng từ
2.2 Chứng từ phát sinh trên 1 tháng đến 1 năm	50.000đ/ chứng từ
2.3 Chứng từ phát sinh trên 1 năm	100.000đ/ chứng từ
3. Xác nhận bằng văn bản (tối đa 02 bản chính, từ bản thứ 03 thu thêm 10.000đ/ bản)	
Xác nhận số dư bằng văn bản	60.000đ
4. Cung cấp mẫu biểu phương tiện thanh toán	
Mẫu Ủy nhiệm chi/ Mẫu khác	20.000đ/ quyển
5. Cấp lại Thẻ tiết kiệm	
5.1 Cấp lại Thẻ tiết kiệm khi chuyển quyền sở hữu	Thỏa thuận; min: 200.000đ/ Thẻ/ lần
5.2 Thông báo mất có cấp lại Thẻ tiết kiệm, Chứng chỉ	50.000đ/ Thẻ/ lần
6. Giải quyết hồ sơ thừa kế	
Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	Thỏa thuận; min: 200.000đ/ hồ sơ
7. Tạm khóa số dư tài khoản thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, CCHD theo yêu cầu của khách hàng (không bao gồm các trường hợp tạm khóa số dư theo quy định của sản phẩm)	
7.1 Tạm khóa số dư (không cấp giấy xác nhận)	Thỏa thuận; min: 100.000đ/ lần
7.2 Tạm khóa số dư và cấp giấy xác nhận	Thỏa thuận; min: 200.000đ/ bản
7.3 Tạm khóa số dư và cấp giấy xác nhận số dư được tạm khóa để vay vốn tại Ngân hàng khác Sacombank	Thỏa thuận; min: 500.000đ/ bản

### D. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

Khoản mục	Mức phí	
1. Nộp tiền mặt chuyển tiền đi		
1.1 Chuyển đi trong hệ thống, nhận bằng CMND	Cùng tỉnh/TP	0,045%; min: 25.000đ - max: 1.500.000đ
	Khác tỉnh/TP	0,06%; min: 25.000đ - max: 1.500.000đ
1.2 Chuyển đi ngoài hệ thống, nhận bằng TK/ CMND (*)	Cùng tỉnh/TP	0,045%; min: 25.000đ - max: 1.500.000đ
	Khác tỉnh/TP	0,072%; min: 30.000đ - max: 2.500.000đ

Khoản mục	Mức phí
1.3 Điều chỉnh/ Yêu cầu hoàn trả lệnh CT trong hệ thống (*)	15.000đ/ lần
1.4 Điều chỉnh/ Yêu cầu hoàn trả lệnh CT ngoài hệ thống (*)	25.000đ/ lần
2. Nhận tiền chuyển đến người thụ hưởng không có tài khoản tại Sacombank (nhận bằng CMND)	
2.1 Nhận từ CN/PGD Sacombank trong nước (*)	0,015%; min: 15.000đ - max: 900.000đ
2.2 Nhận từ Ngân hàng khác trong nước	0,03%; min: 25.000đ - max: 2.000.000đ

### E. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

1. Chuyển tiền đi bằng điện		
1.1 Phí chuyển	Phí dịch vụ mục đích chuyển tiền du học (học tập ở nước ngoài)	0,20%; min: 5USD - max: 500USD
	Mục đích khác du học (*)	0,25%; min: 5USD
	Điện phí	5USD
1.2 Chuyển tiền đi Sacombank Lào/ Campuchia	Phí dịch vụ	0,10%; min: 5USD - max: 300USD
	Điện phí	3USD
1.3Phí NH nước ngoài - người chuyển chịu toàn bộ phí (phí OUR Guarantee) (*)	Lệnh chuyển bằng GBP	30GBP
	Lệnh chuyển bằng EUR	25EUR
	Lệnh chuyển bằng SGD	20SGD (*)
	Lệnh chuyển bằng JPY	5.000JPY (*)
	Lệnh chuyển bằng USD, AUD	21USD
<b>Lưu ý:</b> Sacombank có thể thu thêm phí người chuyển trong một số trường hợp Ngân hàng thụ hưởng thu phí cao hơn quy định.		
1.4 Phí NH nước ngoài - người chuyển chịu một phần phí (phí OUR không Guarantee)	Lệnh chuyển bằng GBP	8GBP (đến Standard Chartered Bank) 18GBP (đến JPMorgan Chase Bank)
	Lệnh chuyển bằng USD	9USD (đến Wells Fargo Bank hoặc HSBC)
	Lệnh chuyển bằng JPY	2.000JPY
	Lệnh chuyển bằng CHF, CAD, THB, NZD, CNY	18USD
1.5 Tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền (*)	10USD + phí trả nước ngoài (nếu có)/ lần	
1.6 Phí tra soát (*)	10USD/ lần	
2. Nhờ thu tron (Cheque, hối phiếu Ngân hàng)		
2.1 Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu tron	2USD/ chứng từ	
2.2 Thanh toán nhờ thu	0,2%; min: 5USD - max: 150USD	
2.3 Ký quỹ hủy/ hoàn trả Cheque, hối phiếu (*)	Min: 65USD	
3. Nhận tiền chuyển đến bằng điện (nguồn từ nước ngoài) người thụ hưởng không có tài khoản tại Sacombank (nhận bằng CMND/ Hộ chiếu)		
3.1 Nguồn tiền từ nước ngoài (bằng điện chuyển tiền)	Nhận VND (tính trên số ngoại tệ chưa quy đổi)	0,1%; min: 5USD
	Nhận ngoại tệ	0,55%; min: 3USD hoặc tương đương
3.2 Nhận chuyển tiền từ Sacombank Lào/Campuchia	Nhận VND	0,1%; min: 5USD
	Nhận ngoại tệ	0,55%; min: 3USD hoặc tương đương
3.3 Chuyển tiếp vào tài khoản thụ hưởng tại NH khác	0,08%; min: 6USD/EUR - max 200USD/EUR	

4. Hoàn trả lệnh chuyển tiền (LCT) cho nước ngoài (*)		
Phí thoái hồi	Giá trị LCT ≥ 17USD	10USD + phí trả nước ngoài (nếu có)
	2USD ≤ giá trị LCT < 17USD	2USD
	Giá trị LCT < 2USD	Không thoái hồi đưa vào thu nhập NH

### F. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

Khoản mục	Mức phí	
1. Phí kiểm đếm		
1.1 Phí kiểm đếm (*)	VND	0,027%; min: 19.000đ
	Ngoại tệ	0,15%; min: 1USD/EUR
1.2 Kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ (áp dụng từ mệnh giá 10.000đ trở xuống và tổng số tiền mệnh giá nhỏ từ 3 triệu đồng trở lên) (*)	0,03%; min: 20.000đ	
2. Kiểm định tiền		
2.1 Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)	0,2 USD/ tờ; min: 2USD	
2.2 Kiểm định vàng	2.000đ/ lượng; min: 20.000đ - max: 1.000.000đ	
3. Cất giữ hộ (khách hàng chỉ được rút toàn bộ)		
Giữ hộ tiền (không kiểm đếm, kiểm định - thu tròn tháng)	0,05%/ tháng	
4. Đổi tiền		
4.1 Phí đổi ngoại tệ (USD) từ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn (*)	2%; min: 2USD	
4.2 Phí đổi ngoại tệ (USD) xấu, không chi trả được (*)	3%; min: 2USD	
5. Séc		
5.1 Cung cấp Séc trắng	15.000đ/ cuốn	
5.2 Bảo chi Séc	20.000đ/ t ờ	
5.3 Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán	50.000đ/ tờ	
5.4 Thu hộ Séc do NH trong nước phát hành	Cùng Tỉnh/TP	6.000đ
	Khác Tỉnh/TP	30.000đ
5.5 Thanh toán Séc do Sacombank Campuchia/ Lào phát hành	50.000đ/ tờ	
6. Dịch vụ thu chi tiền tại nơi khách hàng yêu cầu		
6.1 Bán kính ≤ 10km	0,1%; min: 200.000đ - max: 2.000.000đ	
6.2 10km < bán kính ≤ 30km	0,2%; min: 500.000đ - max: 3.000.000đ	
6.3 Bán kính > 30km	Theo thỏa thuận; min: 1.000.000đ	
7. CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
1. Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài		
1.1 Khách hàng có tài khoản tại Sacombank	100.000đ/ lần	
1.2 Khách hàng vắng lai	200.000đ/ lần	

Khoản mục		Mức phí
<b>2. Cho thuê ngân tử kết an toàn (thu tròn tháng)</b>		
2.1 Tại TP.HCM	Loại nhỏ	150.000đ/ tháng
	Loại trung	210.000đ/ tháng
	Loại lớn	280.000đ/ tháng
2.2 Tại Khu vực Hà Nội	Loại nhỏ	150.000đ/ tháng
	Loại trung	180.000đ/ tháng
	Loại lớn	250.000đ/ tháng
2.3 Tại Khu vực Tây Nam Bộ	Loại nhỏ	100.000đ/ tháng
	Loại trung	130.000đ/ tháng
	Loại lớn	150.000đ/ tháng
2.4 Ký quỹ thuê ngân tử, kết an toàn		Tối thiểu bằng chi phí thay ổ khóa tử
2.5 Phí sử dụng vượt quá số lần quy định		40.000đ/ lần
<b>3. Phí bảo quản tài sản (thu tròn tháng)</b>		
3.1 Phí bảo quản Tài liệu quan trọng	< 20g	50.000đ/ tháng
	Từ 20g - dưới 50g	80.000đ/ tháng
	Từ 50g - dưới 100g	120.000đ/ tháng
	Từ 100g - dưới 200g	200.000đ/ tháng
	Từ 200g - dưới 1.000g	500.000đ/ tháng
	> 1kg	Theo thỏa thuận; min: 500.000đ/ tháng
3.2 Phí bảo quản vàng		4.000đ/ chỉ/ tháng; min: 50.000đ/ tháng
3.3 Giao dịch phát sinh (kiểm tra, rút/bổ sung tài liệu, vàng giữ hộ...) quá số lần quy định theo từng thời kỳ (*)		40.000đ/ lần
<b>4. Trung gian thanh toán</b>		
4.1 Phí dịch vụ trung gian thanh toán mua bán Bất động sản (*)		0,17%; min: 500.000đ
4.2 Phí dịch vụ trung gian thanh toán mua bán khác (*)		0,2%; min: 500.000đ
<b>5. Phí tín dụng</b>		
5.1 Phí bảo lãnh		Theo biểu phí SPDV DN
5.2 Phí tín dụng khác được quy định tại Quyết định số 3580/2017/QĐ-KHCN ngày 21/11/2017 và/ hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung/ thay thế (nếu có)		
5.3 Phí Chứng minh năng lực tài chính được quy định tại thông báo số 1526/2016/TB-KHCN ngày 25/05/2016 và/ hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung/ thay thế (nếu có)		
<b>6. Thanh toán hóa đơn</b>		
Thanh toán hóa đơn học phí đề án SSC		5.000đ/ hóa đơn
<b>7. Dịch vụ khác theo yêu cầu</b>		
7.1 Fax chứng từ theo yêu cầu		10.000đ/ chứng từ
7.2 Phí hoán đổi tài sản		Theo thỏa thuận; min: 200.000đ
7.3 Phí dịch vụ áp tải tài sản (*)		0,045%; min: 200.000đ/ lần
7.4 Phí xác nhận Ngân hàng giữ bản chính		100.000đ/ bộ hồ sơ

Khoản mục	Mức phí
7.5 Phí xác nhận đang thế chấp/ giữ hộ tài sản	100.000đ/ lần
7.6 Phí dịch vụ khác theo yêu cầu	Theo thỏa thuận; min: 50.000đ
7.7 Phí bảo tin nhắn nhắc nợ tự động dành cho KH vay không sử dụng TKTT (*)	Thời hạn vay ≤ 5 năm: 200.000đ/ thời hạn vay Thời hạn vay > 5 năm: 500.000đ/ thời hạn vay

## II. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH KÊNH NH ĐIỆN TỬ

1. Ngân hàng trực tuyến (lbanking và Mbanking)		
1.1 Phí duy trì dịch vụ (quý/ người dùng) (Không tính phí khi khách hàng sử dụng chưa tròn quý)		40.000đ (Miễn phí Quý đầu)
1.2 Cập nhật hạn mức giao dịch (/ lần/ người dùng) (*)		10.000đ (Miễn phí đến 31/03/2019)
1.3 Đăng ký cập nhật hạn mức cao (/ lần/ người dùng) Phí thu theo khung hạn mức thanh toán 1 lần, giao dịch 1 ngày (*)	Trên 1 tỷ đến dưới 5 tỷ VND	150.000đ
	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ VND	300.000đ
	Từ 10 tỷ VND trở lên	500.000đ
1.4 Phí hủy dịch vụ (/ lần) (*)		50.000đ
1.5 Phí sử dụng xác thực OTP qua Token (/ thiết bị) (*)		200.000đ
1.6 Phí sử dụng xác thực OTP qua SMS		Miễn phí
1.7 Phí sử dụng xác thực OTP qua mSign		Miễn phí
1.8 Chuyển khoản trong hệ thống từ tài khoản nhận bằng tài khoản	Cùng Tỉnh/TP	Miễn phí
	Khác Tỉnh/TP	8.000đ
1.9 Chuyển khoản trong hệ thống từ thẻ nhận bằng tài khoản		8.000đ
1.10 Chuyển khoản trong hệ thống nhận bằng CMND		0,024%; min: 15.000đ - max: 900.000đ
1.11 Chuyển tiền - Nhận bằng di động		8.000đ
1.12 Chuyển tiền đến Thẻ Visa		15.000đ
1.13 Chuyển khoản ngoài hệ thống (nhận bằng tài khoản/ CMND)	Cùng Tỉnh/TP	0,018%; min: 15.000đ - max: 900.000đ
	Khác Tỉnh/TP	0,041%; min: 25.000đ - max: 900.000đ
1.14 Chuyển khoản nhanh (nhận bằng tài khoản/ Thẻ)		
Dưới 100tr		12.000đ
Từ 100tr đến 200tr		15.000đ
Trên 200tr trở lên		17.000đ
1.15 Phí giao dịch tiền vay trực tuyến		Miễn phí
1.16 Mua thẻ trả trước phi vật lý		13.636đ
1.17 Điều chỉnh/ Hoàn trả LCK trong Sacombank nhận bằng CMND/ CCCD/ Hộ chiếu		15.000đ/ lần
1.18 Điều chỉnh/ Hoàn trả LCK ngoài hệ thống nhận bằng TK/ CMND		15.000đ/ lần
2. Alert - Gửi tin báo		
Báo giao dịch tự động (/ tháng/ TK/ số điện thoại)		10.000đ

Khoản mục	Mức phí	
<b>3. Ủy thác thanh toán</b>		
3.1 Ủy thác thanh toán hóa đơn tự động (/ giao dịch) (Hóa đơn điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình cáp, phí quản lý chung cư,...)	Miễn phí	
3.2 Ủy thác thanh toán hóa đơn học phí đề án SSC	3.000đ/ giao dịch	
3.3 Ủy thác chuyển tiền theo Lịch - UTTT thông thường (/ giao dịch)		
Nhận bằng tài khoản trong hệ thống Sacombank	Miễn phí	
Nhận bằng CMND trong hệ thống Sacombank	0,024%; min: 17.000đ - max: 900.000đ	
Nhận bằng Tài khoản/ CMND ngoài hệ thống Sacombank	Cùng Tỉnh/TP	0,009%; min: 15.000đ - max: 900.000đ
	Khác Tỉnh/TP	0,045%; min: 25.000đ - max: 900.000đ
3.4 Ủy thác Chuyển tiền theo Lịch - UTTT Wealth (/ giao dịch)	Miễn phí	
3.5 Ủy thác Chuyển tiền theo Lịch - UTTT Học phí Kumon (/ giao dịch)	Miễn phí	
3.6 Ủy thác chuyển tiền theo Lịch - UTTT cho Manulife (TKTT mở tại TP.HCM)	TKTT mở tại TP.HCM	0,018%; min: 17.000đ - max: 900.000đ
	TKTT mở tại Tỉnh/TP khác TP.HCM	0,0405%; min: 24.000đ - max: 900.000đ
3.7 Nhắc lịch thanh toán		
Nhắc lịch thanh toán qua SMS (/ tháng/ điện thoại)	Miễn phí	
Nhắc lịch thanh toán qua SMS với các lịch theo ngày cụ thể (/ giao dịch/ điện thoại)	1.000đ (Miễn phí 6 tháng đầu)	
Nhắc lịch thanh toán qua Email (/ tháng/ email hoặc / giao dịch/ email)	Miễn phí	

## III. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG CAO CẤP

1. Phí dịch vụ Sacombank Imperial	
Khoản mục	VND
Phí dịch vụ Sacombank Imperial	399.000đ/ tháng (chỉ áp dụng nếu Tổng giá trị tài khoản bình quân tháng < 1.000.000.000 đồng)
Phí quản lý Tài khoản	Miễn phí
2. Ưu đãi khác	
Cho thuê ngân tử kết an toàn	Giảm tối đa 50% phí cho thuê (thời gian thuê từ 3 tháng trở lên và thanh toán phí cho thuê bằng thẻ thanh toán Sacombank Visa Imperial Signature)
Phí bảo quản tài liệu quan trọng	Giảm tối đa 50% phí bảo quản (thời gian bảo quản từ 3 tháng trở lên và thanh toán phí bảo quản bằng thẻ thanh toán Sacombank Visa Imperial Signature)

## IV. LƯU Ý

### QUY ĐỊNH CHUNG

- Biểu phí chưa bao gồm thuế GTGT. Việc thu thuế GTGT được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Một số mức phí có thể cao hơn mức trên theo quy định riêng tại từng địa bàn giao dịch.
- Phí đã thu không hoàn lại vì bất cứ lý do nào.
- Phí được tính bằng VND/ngoại tệ của nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí được tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ mặt do Sacombank niêm yết tại thời điểm thu phí.
- Các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí, hoặc các loại chi phí khác do Tổ chức khác thu sẽ được Sacombank thu theo thực tế phát sinh.
- Trường hợp khách hàng thanh toán ra ngoài hệ thống, Sacombank thu theo quy định cộng thêm khoản phí mà Tổ chức tín dụng đó thu (nếu có).
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân theo quy định Quản lý ngoại hối của Chính phủ và NHNN.
- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của loại dịch vụ đó.
- Biểu phí mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ CN/PGD để được thông tin chi tiết.
- Biểu phí áp dụng cho ngày làm việc của Sacombank (không tính ngày nghỉ, ngày Lễ và Tết).

### (\* LƯU Ý

- Mục A.1.2, A.1.6, A.1.8, A.4.1, A.4.2, đối với các ngoại tệ khác USD, áp dụng mức min, max quy đổi tương đương theo tỷ giá Sacombank từng thời kỳ.
- **Gói tài khoản VIP** (mục A.1.9): điều kiện và điều khoản áp dụng theo quy định Gói tài khoản VIP .
- Mục A.2.1, A.4.1 Miễn phí nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản trong hệ thống trường hợp người nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản chính là người thụ hưởng.
- Mục A.2.1, A.3.1, E.1.1, E.1.6, G.4.1, G.4.2: Mức phí thu có thể cao hơn quy định trên Biểu phí, tùy theo từng trường hợp đặc thù mà CN/PGD sẽ thông báo đến khách hàng.
- **Phí báo có vào tài khoản** (mục A.2.2, A.2.3): Khi ngoại tệ chuyển từ nước ngoài về tài khoản VND, Sacombank được tự động quy đổi thành VND và báo có vào tài khoản theo tỷ giá mua chuyển khoản do Sacombank niêm yết tại thời điểm báo có.
- **Phí chuyển khoản/chuyển tiền đi NHNN&PTNT Nghệ An: ngoài mức phí theo quy định (mục A.4.2 và D.1.2), Sacombank thu thêm 0,03%, min: 20.000đ, max: 1.900.000đ.**
- **Phí nhận tiền chuyển từ CN/PGD Sacombank trong nước - người thụ hưởng nhận bằng CMND (mục D.2.1):** chỉ áp dụng cho giao dịch nhận tiền mặt tại các CN/PGD địa bàn khác Tp.HCM.
- **Phí NH nước ngoài - người chuyển chịu toàn bộ phí (phí OUR Guarantee)** (mục E.1.3):
  - Đối với lệnh chuyển tiền bằng đồng JPY có giá trị  $\geq 8.500.000$  JPY: Sacombank thu 0,06%/số tiền chuyển. Ngoài ra, đối với trường hợp người thụ hưởng không có tài khoản tại Ngân hàng SMBC thì có thể bị thu thêm phí.
  - Đối với lệnh chuyển tiền bằng đồng SGD mà tài khoản thụ hưởng tại quốc gia khác Singapore: Sacombank thu 0,2% min 15SGD max 150SGD.
- **Mức ký quỹ nhờ thu tron** (mục E.2.3): khi gửi Cheque/hối phiếu nhờ thu, khách hàng phải ký quỹ tại Sacombank; mức ký quỹ có thể cao hơn mức tối thiểu trên biểu phí tùy Sacombank quyết định để dự phòng các khoản chi phí phát sinh trường hợp Cheque/hối phiếu bị hoàn trả/bị hủy.
- **Phí kiểm đếm** (mục F.1.1): áp dụng trong các trường hợp sau:
  - Rút TM/CK (tại quầy giao dịch hoặc qua internetbanking) trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK KKH, có kỳ hạn (TK thanh toán/tiết kiệm), chứng chỉ huy động mà số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm.
  - Sử dụng hạn mức thấu chi và trả lại ngay trong ngày (số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm).
  - Vay cầm cố Thẻ tiết kiệm, Chứng chỉ huy động mà trả nợ/ thanh lý trước hạn trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày vay. Phí thu =  $0,027\% \times$  số tiền trả nợ/ thanh lý trước hạn (không bao gồm số tiền trả lãi vay). (Áp dụng trong trường hợp thực tế có phát sinh kiểm đếm khi giải ngân).
- **Miễn phí kiểm đếm** (F.1.1) cho giao dịch Rút CK và Rút TM khi số tiền nộp vào có thu phí.
- **Phí kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ** (mục F.1.2): bao gồm trường hợp nộp tiền mặt vào TK thanh toán, tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn.
- **Phí thu đổi USD từ giá trị nhỏ lấy từ giá trị lớn** (mục F.4.1), **Phí đổi USD xấu** (mục F.4.2): áp dụng cho cả trường hợp khách hàng nộp ngoại tệ từ có mệnh giá nhỏ (1USD, 2USD), nộp ngoại tệ không đúng quy định (xấu, cũ ...) vào TK KKH/có kỳ hạn, CCHĐ. Quy định ngoại tệ xấu, cũ ... thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 4150/2016/CV-NQ ngày 15/12/2016 và/hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế.
- **Phí dịch vụ áp tải tài sản** (mục I.G.7.3): áp dụng trên dư nợ được bảo đảm bởi tài sản áp tải.
- **Phí báo tín nhắc nợ tự động dành cho KH vay không sử dụng TKTT** (Mục G.7.7): thu trọn gói 1 lần duy nhất khi đăng ký.
- **Phí hủy sử dụng dịch vụ NHĐT** (mục II.1.4), phí sử dụng xác thực OTP qua Token (mục II.1.5): đơn vị thu tại thời điểm khách hàng đăng ký.
- **Phí đăng ký/cập nhật hạn mức giao dịch cao** (mục II.1.3): Nếu khách hàng cập nhật cùng lúc cả hạn mức thanh toán 1 lần và hạn mức giao dịch trong ngày thì CN/PGD chỉ thu phí 1 lần dựa trên mức phí hạn mức giao dịch trong ngày.
- **Cập nhật hạn mức giao dịch** (mục II.1.2): áp dụng đối với
  - Các giao dịch cập nhật hạn mức (hạn mức 1 giao dịch và/hoặc hạn mức trong ngày trên kênh eBanking) có giá trị từ 1 tỷ đồng trở xuống.
  - Các giao dịch cập nhật hạn mức giao dịch từ cao xuống thấp.